

CHỦ TỊCH NƯỚC

**LỆNH của Chủ tịch nước số 28/2003/
L-CTN ngày 10/12/2003 về việc
công bố Luật Hợp tác xã.**

**CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ
HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Hợp tác xã.

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003./.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM**

Trần Đức Lương

LUẬT Hợp tác xã

(số 18/2003/QH11 ngày 26/11/2003).

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hợp tác xã.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Hợp tác xã**

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động đối với hợp tác xã trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước đối với hợp tác xã

1. Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây đối với hợp tác xã:

a) Ban hành và thực hiện các chính sách, các chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã về đào tạo cán bộ; phát triển nguồn nhân lực; đất đai; tài chính; tín dụng; xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; áp dụng khoa học và công nghệ; tiếp thị và mở rộng thị trường; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; tạo điều kiện để hợp tác xã được tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước;

b) Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để hợp tác xã phát triển;

c) Bảo đảm địa vị pháp lý và điều kiện sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác;

d) Bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

đ) Tôn trọng quyền tự chủ, tự quyết, tự chịu trách nhiệm của hợp tác xã trong sản xuất, kinh doanh;

e) Không can thiệp vào công việc quản lý nội bộ và hoạt động hợp pháp của hợp tác xã.

2. Đối với hợp tác xã nông nghiệp, Chính phủ quy định cụ thể chính sách ưu đãi phù hợp với đặc thù và trình độ phát triển trong từng thời kỳ.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn góp tối thiểu* là số tiền hoặc giá trị tài sản, bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các phát minh, sáng chế, bí quyết kỹ thuật và các loại giấy tờ có giá khác được quy ra tiền mà xã viên bắt buộc phải góp khi gia nhập hợp tác xã.

2. *Góp sức* là việc xã viên tham gia xây dựng hợp tác xã dưới các hình thức trực tiếp quản lý, lao động sản xuất, kinh doanh, tư vấn và các hình thức tham gia khác.

3. *Vốn điều lệ của hợp tác xã* là tổng số vốn do các xã viên đóng góp và được ghi vào Điều lệ hợp tác xã.

4. *Biểu tượng của hợp tác xã* là ký hiệu riêng của mỗi hợp tác xã để phản ánh đặc trưng riêng biệt của hợp tác xã và phân biệt hợp tác xã đó với các hợp tác xã và doanh nghiệp khác.

5. *Dịch vụ của hợp tác xã đối với xã viên* là hoạt động cung ứng cho xã viên các hàng hóa, vật tư dưới dạng vật chất

hoặc phi vật chất mà xã viên có nhu cầu và phải trả tiền cho hợp tác xã.

6. *Mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã* là tỷ lệ giá trị dịch vụ mà từng xã viên sử dụng của hợp tác xã trong tổng số giá trị dịch vụ được cung ứng cho toàn bộ xã viên của hợp tác xã.

7. *Cam kết kinh tế giữa hợp tác xã và xã viên* là những ràng buộc về kinh tế giữa hợp tác xã và xã viên.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã

Hợp tác xã tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

1. Tự nguyện: mọi cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định của Luật này, tán thành Điều lệ hợp tác xã đều có quyền gia nhập hợp tác xã; xã viên có quyền ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

2. Dân chủ, bình đẳng và công khai: xã viên có quyền tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát hợp tác xã và có quyền ngang nhau trong biểu quyết; thực hiện công khai phương hướng sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối và những vấn đề khác quy định trong Điều lệ hợp tác xã;

3. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi: hợp tác xã tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; tự quyết định về phân phối thu nhập.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế và trang trải các khoản lỗ của hợp tác xã, lãi được trích một phần vào các quỹ của hợp tác xã, một phần chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên, phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã;

4. Hợp tác và phát triển cộng đồng: xã viên phải có ý thức phát huy tinh thần xây dựng tập thể và hợp tác với nhau trong hợp tác xã, trong cộng đồng xã hội; hợp tác giữa các hợp tác xã trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền của hợp tác xã

Hợp tác xã có các quyền sau đây:

1. Lựa chọn ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;

2. Quyết định hình thức và cơ cấu tổ chức sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã;

3. Trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hoặc liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài để mở rộng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

4. Thuê lao động trong trường hợp xã viên không đáp ứng được yêu cầu sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

5. Quyết định kết nạp xã viên mới, giải quyết việc xã viên ra hợp tác xã, khai trừ xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

6. Quyết định việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ của hợp tác xã;

7. Quyết định khen thưởng những xã viên có nhiều thành tích trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã; thi hành kỷ luật những xã viên vi phạm Điều lệ hợp tác xã; quyết định việc xã viên phải bồi thường các thiệt hại đã gây ra cho hợp tác xã;

8. Vay vốn của tổ chức tín dụng và huy động các nguồn vốn khác; tổ chức tín dụng nội bộ theo quy định của pháp luật;

9. Được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

10. Từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật;

11. Khiếu nại các hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã;

12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nghĩa vụ của hợp tác xã

Hợp tác xã có các nghĩa vụ sau đây:

1. Sản xuất, kinh doanh đúng ngành, nghề, mặt hàng đã đăng ký;

2. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và kiểm toán;

3. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

4. Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động của hợp tác xã; quản lý và sử dụng

đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật;

5. Chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

6. Bảo vệ môi trường, môi sinh, cảnh quan, di tích lịch sử - văn hóa và các công trình quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

7. Bảo đảm các quyền của xã viên và thực hiện các cam kết kinh tế đối với xã viên;

8. Thực hiện các nghĩa vụ đối với xã viên trực tiếp lao động cho hợp tác xã và người lao động do hợp tác xã thuê theo quy định của pháp luật về lao động, khuyến khích và tạo điều kiện để người lao động trở thành xã viên;

9. Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho xã viên là cá nhân và người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật về bảo hiểm; tổ chức cho xã viên không thuộc đối tượng trên tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện. Chính phủ quy định cụ thể về việc đóng bảo hiểm xã hội đối với xã viên hợp tác xã;

10. Chăm lo giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết của xã viên, cung cấp thông tin để mọi xã viên tích cực tham gia xây dựng hợp tác xã;

11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tên, biểu tượng của hợp tác xã

Hợp tác xã được tự chọn tên và biểu tượng của mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Con dấu, bảng hiệu, các hình thức quảng cáo và giấy tờ giao dịch của hợp tác xã phải có ký hiệu "HTX".

Tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trong hợp tác xã

Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trong hợp tác xã hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II

THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỢP TÁC XÃ

Điều 10. Sáng lập viên

1. Sáng lập viên là cá nhân, hộ gia đình hoặc pháp nhân khởi xướng việc thành lập hợp tác xã và tham gia hợp tác xã.

2. Sáng lập viên báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị

trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi dự định đặt trụ sở chính của hợp tác xã về việc thành lập, địa điểm đóng trụ sở, phương hướng sản xuất, kinh doanh và kế hoạch hoạt động của hợp tác xã.

3. Sáng lập viên tiến hành tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân khác có nhu cầu tham gia hợp tác xã; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ hợp tác xã và xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 11. Hội nghị thành lập hợp tác xã

1. Hội nghị thành lập hợp tác xã do sáng lập viên tổ chức. Thành phần tham gia hội nghị bao gồm sáng lập viên và cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân khác có nguyện vọng trở thành xã viên.

2. Hội nghị thảo luận và thống nhất về phương hướng sản xuất, kinh doanh; kế hoạch hoạt động của hợp tác xã; dự thảo Điều lệ hợp tác xã; tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã và lập danh sách xã viên.

3. Hội nghị thảo luận và biểu quyết theo đa số các vấn đề sau đây:

a) Thông qua danh sách xã viên; số lượng xã viên từ 7 trở lên;

b) Thông qua Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

c) Quyết định thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã.

Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành thì bầu Ban quản trị và Chủ nhiệm; Chủ nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị; quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã.

Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành thì bầu Ban quản trị và Trưởng Ban quản trị trong số thành viên Ban quản trị; quyết định bầu hoặc thuê Chủ nhiệm hợp tác xã; quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã;

d) Bầu Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên của Ban kiểm soát;

đ) Thông qua biên bản hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 12. Điều lệ hợp tác xã

1. Mỗi hợp tác xã có Điều lệ riêng. Điều lệ hợp tác xã phải phù hợp với các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Điều lệ hợp tác xã có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên hợp tác xã, biểu tượng của hợp tác xã (nếu có);

b) Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã;

c) Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh;

d) Các quy định về đối tượng, điều kiện, thủ tục gia nhập hợp tác xã và ra hợp tác xã của xã viên;

đ) Các quy định về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của xã viên;

e) Nguyên tắc và đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;

g) Vốn điều lệ của hợp tác xã;

h) Vốn góp tối thiểu: mức góp, hình thức góp, thời hạn góp và điều kiện trả lại vốn góp của xã viên;

i) Thẩm quyền và phương thức huy động vốn;

k) Nguyên tắc trả công, xử lý các khoản lỗ; chia lãi theo vốn góp, theo công sức đóng góp của xã viên và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã; trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ của hợp tác xã;

l) Thể thức quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý phần tài sản chung, vốn tích lũy của hợp tác xã khi hợp tác xã đang hoạt động và khi hợp tác xã giải thể;

m) Cơ cấu tổ chức quản lý hợp tác xã; chức năng, quyền, nhiệm vụ và trách nhiệm của Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát và các bộ phận giúp việc cho hợp tác xã;

n) Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã;

o) Thể thức tiến hành Đại hội và thông qua quyết định của Đại hội xã viên;

p) Chế độ xử lý vi phạm Điều lệ hợp tác xã và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

q) Thẻ thức sửa đổi Điều lệ hợp tác xã;

r) Các quy định khác do Đại hội xã viên tự quyết định nhưng không trái với quy định của pháp luật.

3. Khi sửa đổi Điều lệ hợp tác xã, hợp tác xã phải gửi Điều lệ sửa đổi có kèm theo biên bản của Đại hội xã viên đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã.

4. Chính phủ ban hành Mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân và hợp tác xã phi nông nghiệp.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký kinh doanh

Hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm:

1. Đơn đăng ký kinh doanh;
2. Điều lệ hợp tác xã;
3. Số lượng xã viên, danh sách Ban quản trị, Ban kiểm soát của hợp tác xã;
4. Biên bản đã thông qua tại Hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 14. Nơi đăng ký kinh doanh

1. Hợp tác xã đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh hoặc cấp huyện nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở chính, tùy theo điều kiện cụ thể của hợp tác xã.

2. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã sẽ thành lập nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh đã chọn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Điều 15. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

1. Hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định tại Điều 13 của Luật này;

b) Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;

c) Tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã quy định tại Điều 8 của Luật này;

d) Có vốn điều lệ. Đối với hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề mà Chính phủ quy định phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định;

đ) Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

2. Việc cấp, từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thời điểm hợp tác xã bắt đầu hoạt động như sau:

a) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải xem xét hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh cho hợp tác xã; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản;

b) Hợp tác xã có tư cách pháp nhân và có quyền hoạt động kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà hợp tác xã đăng ký hoạt động thì hợp tác xã được kinh doanh những ngành, nghề đó kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp không đồng ý với quyết định từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã sẽ thành lập có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Chi nhánh, văn phòng đại diện và doanh nghiệp trực thuộc của hợp tác xã

1. Hợp tác xã có quyền mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Trình tự, thủ tục mở chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định chung của Chính phủ đối với mọi loại hình doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Chương III

XÃ VIÊN

Điều 17. Điều kiện trở thành xã viên

1. Công dân Việt Nam từ mười tám tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ hợp tác xã, tự nguyện xin gia nhập hợp tác xã có thể trở thành xã viên.

Cán bộ, công chức được tham gia hợp tác xã với tư cách là xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã nhưng không được trực tiếp quản lý và điều hành hợp tác xã.

2. Hộ gia đình, pháp nhân có thể trở thành xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Khi tham gia hợp tác xã, hộ gia đình, pháp nhân phải cử người đại diện có đủ điều kiện như đối với cá nhân tham gia.

3. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có thể là xã viên của nhiều hợp tác xã trong trường hợp Điều lệ hợp tác xã không cấm.

Điều 18. Quyền của xã viên

Xã viên có các quyền sau đây:

1. Được ưu tiên làm việc cho hợp tác xã và được trả công lao động theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

2. Hưởng lãi chia theo vốn góp, công sức đóng góp và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã;

3. Được hợp tác xã cung cấp các thông tin kinh tế - kỹ thuật cần thiết; được hợp tác xã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ;

4. Hưởng các phúc lợi của hợp tác xã; được hợp tác xã thực hiện các cam kết kinh tế;

5. Được khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã;

6. Dự Đại hội xã viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội xã viên, dự các hội nghị xã viên để bàn bạc và biểu quyết công việc của hợp tác xã;

7. Ứng cử, bầu cử vào Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát và những chức danh được bầu khác của hợp tác xã;

8. Đề đạt ý kiến với Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát của hợp tác xã và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo quy định tại khoản 4 Điều 21 của Luật này;

9. Chuyển vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

10. Xin ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

11. Được trả lại vốn góp và các quyền lợi khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và pháp luật có liên quan trong các trường hợp sau đây:

a) Ra hợp tác xã;

b) Xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c) Xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

d) Xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Trong các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 11 Điều này, vốn góp và các quyền lợi khác của xã viên được trả lại cho người có đủ điều kiện thừa kế hoặc giám hộ đối với các xã viên này theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nghĩa vụ của xã viên

Xã viên có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã, các nghị quyết của Đại hội xã viên;

2. Góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; mức vốn góp không vượt quá ba mươi phần trăm vốn điều lệ của hợp tác xã;

3. Đoàn kết, hợp tác giữa các xã viên, học tập nâng cao trình độ, góp phần thúc đẩy hợp tác xã phát triển;

4. Thực hiện các cam kết kinh tế với hợp tác xã;

5. Trong phạm vi vốn góp của mình,

cùng chịu trách nhiệm về các khoản nợ, rủi ro, thiệt hại, các khoản lỗ của hợp tác xã;

6. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Điều 20. Chấm dứt tư cách xã viên

1. Tư cách xã viên chấm dứt trong trường hợp sau đây:

a) Xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

b) Xã viên đã được chấp nhận ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

c) Xã viên đã chuyển hết vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

d) Xã viên bị Đại hội xã viên khai trừ;

đ) Các trường hợp khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Việc giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ đối với xã viên trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

Điều 21. Đại hội xã viên

1. Đại hội xã viên có quyền quyết định cao nhất của hợp tác xã.

2. Hợp tác xã có nhiều xã viên thì có thể tổ chức Đại hội đại biểu xã viên; việc bầu đại biểu xã viên đi dự Đại hội đại biểu xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định. Đại hội đại biểu xã viên và Đại hội toàn thể xã viên (sau đây gọi chung là Đại hội xã viên) có quyền và nhiệm vụ như nhau.

3. Đại hội xã viên thường kỳ họp mỗi năm một lần do Ban quản trị triệu tập trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày khóa sổ quyết toán năm.

4. Đại hội xã viên bất thường do Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát của hợp tác xã triệu tập để quyết định những vấn đề cần thiết vượt quá quyền hạn của Ban quản trị hoặc của Ban kiểm soát.

Trong trường hợp có ít nhất một phần ba tổng số xã viên cùng có đơn yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên gửi đến Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn, Ban quản trị phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường; nếu quá thời hạn này mà Ban quản trị không triệu tập thì Ban kiểm soát phải triệu tập

Đại hội xã viên bất thường để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn.

Điều 22. Nội dung của Đại hội xã viên

Đại hội xã viên thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây:

1. Quy định tiêu chuẩn xã viên khi tham gia hợp tác xã;

2. Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh trong năm của hợp tác xã, báo cáo hoạt động của Ban quản trị và của Ban kiểm soát;

3. Báo cáo công khai tài chính, dự kiến phân phối thu nhập và xử lý lỗ, các khoản nợ;

4. Phương hướng, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;

5. Vốn tối thiểu; tăng, giảm vốn điều lệ; thẩm quyền và phương thức huy động vốn;

6. Xác định giá trị tài sản chung của hợp tác xã theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật này;

7. Phân phối lãi theo vốn góp, công sức đóng góp và mức độ sử dụng dịch vụ của các xã viên; các quỹ của hợp tác xã;

8. Thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Luật này;

9. Bầu, bãi miễn Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát;

10. Thông qua việc kết nạp xã viên mới và cho xã viên ra hợp tác xã; quyết định khai trừ xã viên;

11. Tổ chức lại, giải thể hợp tác xã;

12. Sửa đổi Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

13. Mức tiền công, tiền lương và tiền thưởng cho Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác của Ban quản trị, Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên khác của Ban kiểm soát và các chức danh khác của hợp tác xã;

14. Các đối tượng được hợp tác xã đóng bảo hiểm xã hội theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc của Nhà nước;

15. Những vấn đề khác do Ban quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số xã viên đề nghị.

Điều 23. Quy định về số lượng đại biểu và biểu quyết trong Đại hội xã viên

1. Đại hội xã viên phải có ít nhất hai phần ba tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên tham dự; trường hợp không đủ số lượng xã viên thì phải tạm hoãn Đại hội xã viên; Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát phải triệu tập lại Đại hội xã viên.

2. Quyết định sửa đổi Điều lệ, tổ chức lại, giải thể hợp tác xã được thông qua khi có ít nhất ba phần tư tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành. Các quyết định về những vấn đề khác được thông qua khi

có quá một phần hai tổng số đại biểu có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

3. Việc biểu quyết tại Đại hội xã viên và các hội nghị xã viên không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của xã viên trong hợp tác xã. Mỗi xã viên hoặc đại biểu xã viên chỉ có một phiếu biểu quyết.

Điều 24. Thông báo triệu tập Đại hội xã viên

Chậm nhất là mười ngày, trước khi khai mạc Đại hội xã viên, cơ quan triệu tập Đại hội phải thông báo thời gian, địa điểm họp và chương trình Đại hội cho từng xã viên hoặc đại biểu xã viên. Đại hội xã viên thảo luận và quyết định những vấn đề đã ghi trong chương trình Đại hội và những vấn đề phát sinh khi có ít nhất một phần ba tổng số xã viên đề nghị.

Điều 25. Ban quản trị hợp tác xã

1. Ban quản trị hợp tác xã là bộ máy quản lý hợp tác xã do Đại hội xã viên bầu trực tiếp, gồm Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác. Số lượng thành viên Ban quản trị do Điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Nhiệm kỳ của Ban quản trị hợp tác xã do Điều lệ hợp tác xã quy định nhưng tối thiểu là hai năm và tối đa không quá năm năm.

3. Ban quản trị hợp tác xã họp ít nhất mỗi tháng một lần do Trưởng Ban quản trị hoặc thành viên Ban quản trị được ủy

quyền triệu tập và chủ trì. Ban quản trị hợp tác xã họp bất thường khi có một phần ba thành viên Ban quản trị hoặc Trưởng Ban quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Chủ nhiệm hợp tác xã yêu cầu. Cuộc họp của Ban quản trị hợp tác xã hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Ban quản trị tham dự. Ban quản trị hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban quản trị hợp tác xã

Thành viên Ban quản trị phải là xã viên, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực quản lý hợp tác xã.

Thành viên Ban quản trị không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ; các tiêu chuẩn và điều kiện khác (nếu có) do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 27. Hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành

1. Ban quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo đề nghị của Chủ nhiệm hợp tác xã;

b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê kế toán trưởng (nếu hợp tác xã có chức danh này);

c) Quyết định cơ cấu tổ chức các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của hợp tác xã;

d) Tổ chức thực hiện nghị quyết của Đại hội xã viên;

đ) Chuẩn bị báo cáo về kế hoạch sản xuất, kinh doanh, huy động vốn và phân phối lãi của hợp tác xã, báo cáo hoạt động của Ban quản trị trình Đại hội xã viên;

e) Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội xã viên và triệu tập Đại hội xã viên;

g) Đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã; duyệt báo cáo quyết toán tài chính để trình Đại hội xã viên;

h) Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Luật này;

i) Xét kết nạp xã viên mới và giải quyết việc xã viên ra hợp tác xã (trừ trường hợp khai trừ xã viên) và báo cáo để Đại hội xã viên thông qua;

k) Đại diện chủ sở hữu tài sản của hợp tác xã và doanh nghiệp trực thuộc trong trường hợp hợp tác xã có doanh nghiệp;

l) Kiểm tra, đánh giá công việc của Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp

tác xã theo các quyết định của Ban quản trị;

m) Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội xã viên và trước pháp luật;

n) Các quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Đại diện hợp tác xã theo pháp luật;

b) Thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã;

c) Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, phân công các chức danh trong Ban quản trị hợp tác xã, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội xã viên và Ban quản trị hợp tác xã;

đ) Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã;

e) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã;

g) Đề nghị với Ban quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã;

h) Tuyển dụng lao động, trừ trường hợp thuê thẩm quyền của Ban quản trị hợp tác xã;

i) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên;

k) Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao;

Khi vắng mặt, Chủ nhiệm ủy quyền cho một Phó chủ nhiệm hoặc một thành viên Ban quản trị điều hành công việc của hợp tác xã.

Điều 28. Hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành

1. Ban quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã theo nghị quyết của Đại hội xã viên;

b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo đề nghị của Chủ nhiệm hợp tác xã.

Ngoài các quyền và nhiệm vụ trên đây, Ban quản trị hợp tác xã còn có các quyền, nhiệm vụ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 1 Điều 27 của Luật này.

2. Trưởng Ban quản trị hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Đại diện hợp tác xã theo pháp luật;

b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban quản trị;

c) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban quản trị, Đại hội xã viên;

d) Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã

viên và Ban quản trị về công việc được giao;

đ) Ký các quyết định của Đại hội xã viên và Ban quản trị;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

3. Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;

c) Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã do Ban quản trị hợp tác xã ủy quyền;

d) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã;

đ) Đề nghị với Ban quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã;

e) Tuyển dụng lao động theo ủy quyền của Ban quản trị hợp tác xã;

g) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên hoặc theo hợp đồng ký kết với Ban quản trị hợp tác xã.

Khi vắng mặt, Chủ nhiệm ủy quyền cho một Phó chủ nhiệm điều hành công việc của hợp tác xã.

Trưởng hợp Chủ nhiệm hợp tác xã là xã viên hoặc thành viên Ban quản trị

hợp tác xã thì ngoài việc phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã theo quy định của Điều này, phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của xã viên hoặc thành viên Ban quản trị hợp tác xã.

Trường hợp Chủ nhiệm hợp tác xã được thuê thì phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã quy định tại Điều này và tại hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã. Chủ nhiệm hợp tác xã được tham gia các cuộc họp của Ban quản trị và Đại hội xã viên nhưng không được quyền biểu quyết và không được hưởng các quyền khác của xã viên, thành viên Ban quản trị hợp tác xã.

Điều 29. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát là bộ máy giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của hợp tác xã theo đúng pháp luật và Điều lệ hợp tác xã.

2. Ban kiểm soát do Đại hội xã viên bầu trực tiếp. Số lượng thành viên Ban kiểm soát do Điều lệ hợp tác xã quy định; hợp tác xã có ít xã viên có thể chỉ bầu một kiểm soát viên.

3. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát như tiêu chuẩn thành viên Ban quản trị. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban quản trị.

Điều 30. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Kiểm tra việc chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên;

2. Giám sát hoạt động của Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã và xã viên theo đúng pháp luật và Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

3. Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của hợp tác xã, sử dụng tài sản, vốn vay và các khoản hỗ trợ của Nhà nước;

4. Tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến công việc của hợp tác xã; giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

5. Dự các cuộc họp của Ban quản trị;

6. Thông báo kết quả kiểm tra cho Ban quản trị hợp tác xã và báo cáo trước Đại hội xã viên; kiến nghị với Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã khắc phục những yếu kém trong sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và giải quyết những vi phạm Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

7. Yêu cầu những người có liên quan

trong hợp tác xã cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác;

8. Chuẩn bị chương trình nghị sự và triệu tập Đại hội xã viên bất thường khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ, Nội quy hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên, Ban kiểm soát đã yêu cầu mà Ban quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn;

b) Ban quản trị không triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo yêu cầu của xã viên quy định tại khoản 4 Điều 21 của Luật này.

Chương V

TÀI SẢN VÀ TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ

Điều 31. Vốn góp của xã viên

1. Khi gia nhập hợp tác xã, xã viên phải góp vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

Xã viên có thể góp vốn một lần ngay từ đầu hoặc nhiều lần; mức, hình thức và thời hạn góp vốn do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Mức vốn góp tối thiểu được điều chỉnh theo quyết định của Đại hội xã viên.

2. Xã viên được trả lại vốn góp trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 20 của Luật này.

Việc trả lại vốn góp của xã viên căn cứ vào thực trạng tài chính của hợp tác xã tại thời điểm trả lại vốn sau khi hợp tác xã đã quyết toán năm và đã giải quyết xong các quyền lợi, nghĩa vụ về kinh tế của xã viên đối với hợp tác xã. Hình thức, thời hạn trả lại vốn góp cho xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 32. Huy động vốn

1. Hợp tác xã được vay vốn ngân hàng và huy động vốn bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hợp tác xã được huy động bổ sung vốn góp của xã viên theo quyết định của Đại hội xã viên.

3. Hợp tác xã được nhận và sử dụng vốn, trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước do các bên thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Vốn hoạt động của hợp tác xã

Vốn hoạt động của hợp tác xã được hình thành từ vốn góp của xã viên, vốn tích lũy thuộc sở hữu của hợp tác xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Vốn hoạt động của hợp tác xã được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và Điều lệ hợp tác xã.

Điều 34. Quỹ của hợp tác xã

1. Hợp tác xã phải lập quỹ phát triển sản xuất và quỹ dự phòng theo hướng dẫn của Chính phủ; các quỹ khác do Điều lệ hợp tác xã và Đại hội xã viên quy định phù hợp với điều kiện cụ thể của từng hợp tác xã. Tỷ lệ cụ thể trích lập các quỹ do Đại hội xã viên quyết định.

2. Mục đích, phương thức quản lý và sử dụng các quỹ của hợp tác xã do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 35. Tài sản của hợp tác xã

1. Tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động của hợp tác xã.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản của hợp tác xã được thực hiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trong hợp tác xã có bộ phận tài sản chung, bao gồm các công trình phục vụ sản xuất, công trình phúc lợi văn hóa, xã hội, kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho cộng đồng dân cư được hình thành từ quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi của hợp tác xã, các nguồn vốn do Nhà nước trợ cấp, quà biếu, tặng của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

Điều 36. Xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã khi giải thể

1. Khi giải thể, hợp tác xã không chia cho xã viên vốn và tài sản chung do Nhà

nước trợ cấp mà chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý.

Đối với vốn và tài sản chung của hợp tác xã được hình thành từ các nguồn vốn và công sức của xã viên, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thì do Đại hội xã viên quyết định.

2. Vốn góp của xã viên bằng giá trị quyền sử dụng đất và đất do Nhà nước giao cho hợp tác xã sử dụng được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Sau khi thanh toán hết các khoản nợ và các chi phí cho việc giải thể hợp tác xã, việc xử lý tài sản, vốn, quỹ khác còn lại của hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Điều này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ hợp tác xã.

Điều 37. Phân phối lãi

1. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi của hợp tác xã được phân phối như sau:

a) Trả bù các khoản lỗ của năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Trích lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng và các quỹ khác của hợp tác xã; chia lãi cho xã viên theo vốn góp, công sức đóng góp của xã viên và phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

2. Căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh

doanh nhu cầu tích lũy để phát triển hợp tác xã, Đại hội xã viên quyết định cụ thể tỷ lệ phân phối lãi hàng năm vào các khoản mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 38. Xử lý các khoản lỗ

Lỗ phát sinh trong năm của hợp tác xã được trừ vào khoản thu từ tiền đền bù, bồi thường của cá nhân, tổ chức có liên quan; nếu chưa đủ thì bù đắp bằng quỹ dự phòng; nếu vẫn chưa đủ thì số lỗ còn lại được chuyển sang năm sau theo quy định của pháp luật về thuế.

Chương VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN HỢP TÁC XÃ

Điều 39. Chia, tách hợp tác xã

Đại hội xã viên quyết định việc chia, tách một hợp tác xã thành hai hay nhiều hợp tác xã.

Điều 40. Thủ tục chia, tách hợp tác xã

1. Ban quản trị của hợp tác xã dự định chia, tách phải:

a) Thành lập Hội đồng để giải quyết việc chia, tách hợp tác xã. Hội đồng chia, tách gồm Ban quản trị hợp tác xã dự định chia, tách và những người đại diện của các hợp tác xã mới dự định hình thành từ hợp tác xã chia, tách. Hội đồng có nhiệm vụ bàn bạc, hiệp thương để thống nhất giải quyết các vấn đề liên

quan đến việc chia, tách hợp tác xã; lập hồ sơ xin chia, tách hợp tác xã; hình thành bộ máy quản lý, điều hành của hợp tác xã mới;

b) Xây dựng phương án xử lý tài sản, vốn, quỹ, tổ chức, nhân sự, xã viên và lao động (gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp trực thuộc của hợp tác xã) khi chia, tách; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ hợp tác xã mới; các quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ của các hợp tác xã sau chia, tách;

c) Triệu tập Đại hội xã viên để quyết định những vấn đề quy định tại điểm b khoản này; tiến hành các công việc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật này;

d) Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định chia, tách và giải quyết các vấn đề kinh tế có liên quan đến họ;

đ) Gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã chia, tách theo quy định của Luật này đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kèm theo nghị quyết của Đại hội xã viên về việc chia, tách hợp tác xã; phương án giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chia, tách đã thảo luận với các chủ nợ, tổ chức, cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chia, tách, cơ

quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc chia, tách hợp tác xã. Trường hợp không đồng ý với quyết định không chấp thuận việc chia, tách thì hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã dự định chia phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hợp tác xã đó sau khi chia; hợp tác xã bị chia phải nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các hợp tác xã có chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc doanh nghiệp trực thuộc khi chia, tách phải thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về việc tiếp tục hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp.

Điều 41. Hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã

1. Hai hay nhiều hợp tác xã có thể hợp nhất thành một hợp tác xã mới, bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang hợp tác xã hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các hợp tác xã bị hợp nhất.

Một hoặc một số hợp tác xã có thể sáp nhập vào một hợp tác xã khác, bằng

cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang hợp tác xã sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của hợp tác xã bị sáp nhập.

2. Thủ tục hợp nhất hợp tác xã được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ban quản trị các hợp tác xã bị hợp nhất phải cùng nhau thành lập Hội đồng hợp nhất để dự kiến tên, trụ sở của hợp tác xã hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ, xã viên, lao động và những vấn đề tồn đọng của các hợp tác xã bị hợp nhất sang hợp tác xã hợp nhất; dự thảo phương án sản xuất, kinh doanh và Điều lệ của hợp tác xã hợp nhất;

b) Tổ chức Đại hội xã viên của hợp tác xã hợp nhất để quyết định việc hợp nhất và thông qua các vấn đề quy định tại điểm a khoản này;

c) Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã hợp nhất theo quy định tại Điều 13 của Luật này và gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh;

d) Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định hợp nhất và phương thức giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến họ;

đ) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh phải ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc hợp nhất và cấp đăng

ký kinh doanh cho hợp tác xã hợp nhất. Trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

e) Sau khi đăng ký kinh doanh, hợp tác xã hợp nhất có quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các hợp tác xã bị hợp nhất.

3. Thủ tục sáp nhập hợp tác xã được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ban quản trị các hợp tác xã sáp nhập và bị sáp nhập phải cùng nhau thành lập Hội đồng sáp nhập để dự kiến thủ tục và điều kiện sáp nhập, phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ, xã viên, lao động và những vấn đề tồn đọng của hợp tác xã bị sáp nhập; dự thảo phương án sản xuất, kinh doanh và Điều lệ hợp tác xã sáp nhập;

b) Tổ chức Đại hội xã viên bao gồm các xã viên của hợp tác xã sáp nhập và xã viên của hợp tác xã bị sáp nhập để quyết định các vấn đề quy định tại điểm a khoản này;

c) Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định sáp nhập và phương thức giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến họ;

d) Gửi đơn, biên bản sáp nhập và Điều lệ hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh để bổ sung hồ sơ hợp tác xã sáp nhập. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ sáp nhập, cơ quan đăng ký kinh doanh phải ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc sáp nhập. Trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

đ) Sau khi bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh, hợp tác xã sáp nhập có quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các hợp tác xã bị sáp nhập.

Điều 42. Giải thể hợp tác xã

Việc giải thể hợp tác xã được quy định như sau:

1. Giải thể tự nguyện:

Trong trường hợp giải thể tự nguyện theo nghị quyết của Đại hội xã viên, hợp tác xã phải gửi đơn xin giải thể và nghị quyết của Đại hội xã viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã, đồng thời đăng báo địa phương nơi hợp tác xã hoạt động trong ba số liên tiếp về việc xin giải thể và thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán nợ và thanh lý các hợp đồng, cơ quan đăng ký kinh doanh nhận đơn phải ra thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận việc xin giải thể của hợp tác xã.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận việc xin giải thể của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã phải xử lý vốn, tài sản theo quy định tại Điều 36 của Luật này, thanh toán các khoản chi phí cho việc giải thể, trả vốn góp và giải quyết các quyền lợi cho xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

2. Giải thể bắt buộc:

Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quyền quyết định buộc giải thể đối với hợp tác xã khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Sau thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà hợp tác xã không tiến hành hoạt động;

b) Hợp tác xã ngừng hoạt động trong mười hai tháng liên;

c) Trong thời hạn mười tám tháng liên, hợp tác xã không tổ chức được Đại hội xã viên thường kỳ mà không có lý do chính đáng;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

3. Ủy ban nhân dân ra quyết định giải

thể lập Hội đồng giải thể và chỉ định Chủ tịch Hội đồng để tổ chức việc giải thể hợp tác xã.

Hội đồng giải thể hợp tác xã phải đăng báo địa phương nơi hợp tác xã hoạt động trong ba số liên tiếp về quyết định giải thể hợp tác xã; thông báo trình tự, thủ tục, thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng, xử lý vốn, tài sản theo quy định tại Điều 36 của Luật này, trả vốn góp và giải quyết các quyền lợi khác có liên quan của xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng tối đa là một trăm tám mươi ngày, kể từ ngày đăng báo lần thứ nhất;

4. Kể từ ngày hợp tác xã nhận được thông báo giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và xóa tên hợp tác xã trong sổ đăng ký kinh doanh; hợp tác xã phải nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giải thể hợp tác xã thì hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với hợp tác xã

Việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

*Chương VII***LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, LIÊN
MINH HỢP TÁC XÃ****Điều 44.** Liên hiệp hợp tác xã

1. Các hợp tác xã có nhu cầu và tự nguyện có thể cùng nhau thành lập liên hiệp hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế hoạt động theo nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã quy định tại Điều 5 của Luật này, nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã thành viên, hỗ trợ nhau trong hoạt động và đáp ứng các nhu cầu khác của các thành viên tham gia.

Liên hiệp hợp tác xã thành lập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

Người đứng đầu Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị; người đứng đầu Ban giám đốc là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Liên hiệp hợp tác xã đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

2. Liên hiệp hợp tác xã được tự chọn tên và biểu tượng của mình phù hợp với quy định của pháp luật. Con dấu, bảng hiệu, giấy tờ giao dịch của liên hiệp hợp tác xã phải có ký hiệu "LHHTX".

3. Mục đích, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của liên hiệp hợp tác xã được

quy định trong Điều lệ liên hiệp hợp tác xã do Đại hội các thành viên thông qua.

Điều 45. Liên minh hợp tác xã

1. Liên minh hợp tác xã là tổ chức kinh tế - xã hội do các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện cùng nhau thành lập. Liên minh hợp tác xã được tổ chức theo ngành và các ngành kinh tế. Liên minh hợp tác xã được thành lập ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Liên minh hợp tác xã có các chức năng sau đây:

a) Đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã thành viên;

b) Tuyên truyền, vận động phát triển hợp tác xã;

c) Hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ cần thiết cho sự hình thành và phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã do Chính phủ giao; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã theo quy định của Chính phủ;

d) Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về hợp tác xã;

đ) Đại diện cho hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã trong quan hệ hoạt động phối hợp của các thành viên với các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

3. Quyền, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, tên

gọi và tài chính của liên minh hợp tác xã do Điều lệ liên minh hợp tác xã quy định.

4. Điều lệ liên minh hợp tác xã trung ương do Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận; Điều lệ liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định công nhận.

5. Nhà nước tạo điều kiện để liên minh hợp tác xã ở trung ương và địa phương hoạt động theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định cụ thể mối quan hệ công tác giữa liên minh hợp tác xã với chính quyền các cấp.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ

Điều 46. Quản lý nhà nước đối với hợp tác xã

1. Nội dung quản lý nhà nước đối với hợp tác xã bao gồm:

a) Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hợp tác xã;

b) Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hợp tác xã;

c) Tổ chức đăng ký kinh doanh, hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp

vụ, nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý và các kiến thức cần thiết cho xã viên hợp tác xã;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức chỉ đạo việc thực hiện hợp tác quốc tế về hợp tác xã.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với hợp tác xã:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với hợp tác xã;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với hợp tác xã;

c) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hợp tác xã trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật;

d) Chính phủ quy định cụ thể việc phân công, phân cấp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương trong quản lý nhà nước đối với hợp tác xã.

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp đối với hợp tác xã

1. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình:

a) Tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho việc hình thành và phát triển hợp tác xã thuộc địa phương mình;

b) Hướng dẫn, khuyến khích các hợp tác xã phối hợp cùng hoạt động vì lợi ích của nhân dân ở địa phương;

c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Luật hợp tác xã và các văn bản pháp luật có liên quan;

d) Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã;

đ) Thực hiện các nội dung khác về quản lý nhà nước đối với hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giúp Ủy ban nhân dân thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hợp tác xã trong lĩnh vực được giao.

Điều 48. Mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và vai trò của các tổ chức này đối với hợp tác xã

1. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc tổ chức thi hành pháp luật về hợp tác xã.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng và phát triển hợp tác xã; tham gia với các cơ quan nhà nước trong việc xây

dựng chính sách và giám sát thi hành pháp luật về hợp tác xã.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 49. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân sau đây được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

1. Xã viên, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và liên minh hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, có nhiều đóng góp cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, kinh doanh và phát triển hợp tác xã.

Điều 50. Xử lý vi phạm

1. Người nào vi phạm các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo, cách chức, khai trừ ra khỏi hợp tác xã, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi gian dối trong việc đăng ký kinh doanh hoặc lợi dụng danh nghĩa hợp tác xã để hoạt động; hợp tác xã hoạt động không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không đúng ngành, nghề đã đăng ký thì

bị đình chỉ hoạt động và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh không đúng quy định của pháp luật hoặc cố ý không cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi tổ chức có đủ điều kiện thành lập hợp tác xã thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2004.

Luật này thay thế Luật hợp tác xã năm 1996.

Điều 52. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003. /.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

CÁC BỘ

BỘ CÔNG NGHIỆP

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp số 236/2003/QĐ-BCN ngày 29/12/2003 về việc phê duyệt Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Tin học.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 49/CP ngày 04 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ về phát triển công nghệ thông tin và Quyết định số 117/2003/QĐ-BCN ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tin học;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Tin học (Công văn số 36/CV/TTTH-TH ngày 19 tháng 11 năm 2003);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết